

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

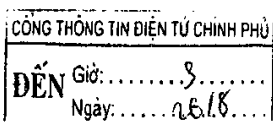
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : 18 /2016/NQ-HĐND

An Giang, ngày 08 tháng 8 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 11/2015/NQ-HĐND
ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn
dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh An Giang năm 2016**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2502/QĐ-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 1027/QĐ-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam – Campuchia;

Xét Tờ trình số 398/TTr-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 11/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh An Giang năm 2016; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 11/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh An Giang năm 2016, như sau:

1. Điểm c, d Khoản 1 và Điểm a, b Khoản 2 Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 1. Thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh An Giang năm 2016 như sau:

1. Về thu ngân sách nhà nước (NSNN):

c) Tổng thu ngân sách địa phương (NSDP)	: 9.749.574 triệu đồng.
- Các khoản thu cân đối ngân sách	: 8.679.574 triệu đồng.
+ Thu từ kinh tế trên địa bàn NSDP được hưởng	: 3.196.224 triệu đồng.
+ Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	: 5.483.350 triệu đồng.
- Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN:	: 1.070.000 triệu đồng.
+ Thu xổ số kiến thiết	: 1.000.000 triệu đồng.
+ Học phí	: 70.000 triệu đồng.

d) Thu ngân sách địa phương phân theo các cấp ngân sách như sau:

- Cấp tỉnh:	: 5.114.174 triệu đồng.
+ Thu cân đối ngân sách:	: 1.835.369 triệu đồng.
+ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	: 2.230.505 triệu đồng.
+ Thu để lại quản lý qua ngân sách:	: 1.048.300 triệu đồng.

2. Chi ngân sách địa phương (NSDP)

a) Tổng chi NSDP	: 9.749.574 triệu đồng.
- Các khoản chi cân đối ngân sách	: 8.679.574 triệu đồng.
+ Chi đầu tư phát triển	: 2.046.577 triệu đồng.
+ Chi thường xuyên	: 6.501.827 triệu đồng.
+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	: 1.170 triệu đồng.
+ Dự phòng ngân sách	: 130.000 triệu đồng.
- Chi từ các nguồn thu để lại quản lý qua NSNN	: 1.070.000 triệu đồng.
+ Chi đầu tư xây dựng cơ bản (nguồn xổ số kiến thiết):	1.000.000 triệu đồng.
+ Chi thường xuyên (nguồn học phí)	: 70.000 triệu đồng.

b) Chi ngân sách địa phương phân theo các cấp ngân sách như sau :

Cấp tỉnh	: 5.114.174 triệu đồng.
- Các khoản chi cân đối ngân sách	: 4.065.874 triệu đồng.
+ Chi đầu tư phát triển	: 1.720.161 triệu đồng.

+ Chi thường xuyên	: 2.298.127 triệu đồng.
+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	: 1.170 triệu đồng.
+ Dự phòng ngân sách	: 46.416 triệu đồng.
- Chi từ các nguồn thu để lại quản lý qua NSNN	: 1.048.300 triệu đồng.
+ Chi đầu tư xây dựng cơ bản (xổ số kiến thiết)	: 1.000.000 triệu đồng.
+ Chi thường xuyên (nguồn học phí)	: 48.300 triệu đồng.”

2. Điểm a Khoản 2 Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 2. Tổ chức thực hiện dự toán NSNN tỉnh An Giang năm 2016

2. Về chi ngân sách:

a) Chi đầu tư phát triển:

- Bố trí dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản của NSDP từ nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, các dự án di dân, tái định cư, chuẩn bị mặt bằng xây dựng; phân bổ 30% trên tổng thu tiền sử dụng đất (không kể nguồn thu tiền bán nền dân cư vượt lỗ) do cấp tỉnh quản lý thu để lập Quỹ phát triển đất tỉnh theo quy định tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; đối với khoản thu tiền sử dụng đất do cấp huyện quản lý không phải trích 30% nộp vào Quỹ Phát triển đất tỉnh; sử dụng 10% số thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách để chấn chỉnh việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về tập trung chỉ đạo và tăng cường biện pháp thực hiện để trong năm 2013 hoàn thành cơ bản việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.”

3. Bổ sung điểm c vào khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 11/2015/NQ-HĐND như sau:

“c) Trước mắt, các cấp ngân sách ứng 50% dự phòng ngân sách cấp mình để làm nguồn cải cách tiền lương năm 2016. Đến hết tháng 10 năm 2016, sau khi xác định lại nguồn thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp, nếu tăng thu thì sử dụng nguồn này để hoàn trả dự phòng. Trường hợp không tăng thu thì Ủy ban nhân dân các cấp báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp sử dụng 50% dự phòng để ứng để chi cải cách tiền lương năm 2016”.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định thực hiện Điều 1 Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh, khoá IX, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 03 tháng 8 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 15 tháng 8 năm 2016./

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQVN;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Kiểm toán nhà nước khu vực IX;
- Cục kiểm tra Văn bản - Bộ Tư pháp;
- Vụ III - Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- TT.TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị, thành;
- Cơ quan Thường trú TTXVN, Báo Nhân dân tại AG;
- Truyền hình Quốc hội tại AG;
- Báo AG, Đài PTTH AG, Website tỉnh An Giang;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Lưu VT, Phòng Tổng hợp-R.



Võ Anh Kiệt



PHỤ LỤC SỐ 01

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TỈNH AN GIANG NĂM 2016***Kèm theo Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 03/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang*

Đơn vị tính : triệu đồng

NỘI DUNG	BỘ TÀI CHÍNH GIAO	HĐND TỈNH GIAO	Chia ra các cấp ngân sách		
			Tỉnh	Huyện	Xã
I	2	3	4	5	6
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BẢN (A+B)	3,155,000	4,475,000	3,014,700	1,249,930	210,370
A. THUẾ XNK, TTĐB, GTGT HÀNG NK	105,000	105,000	105,000		
1. Thuế XNK, thuế TTĐB hàng NK	15,000	15,000	15,000		
2. Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	90,000	90,000	90,000		
B. THU NỘI ĐỊA	3,050,000	4,370,000	2,909,700	1,249,930	210,370
I. Thu cân đối ngân sách	3,050,000	3,300,000	1,861,400	1,228,230	210,370
Không kể tiền sử dụng đất	2,800,000	3,050,000	1,702,900	1,136,730	210,370
1. Thu từ XNQD trung ương	260,000	270,000	270,000		
- Thuế giá trị gia tăng	194,700	204,700	204,700		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,000	12,000	12,000		
- Thuế tiêu thụ ĐB hàng nội địa	48,500	48,500	48,500		
- Thuế tài nguyên	4,400	4,400	4,400		
- Thuế môn bài	210	250	250		
- Thu khác	190	150	150		
2. Thu từ các XNQD địa phương	420,000	430,000	417,500	12,500	
- Thuế giá trị gia tăng	200,000	210,000	201,001	8,999	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	170,000	170,000	166,660	3,340	
- Thuế tiêu thụ ĐB hàng nội địa	150	150	150		
- Thuế tài nguyên	46,000	46,000	46,000		
- Thuế môn bài	550	550	425	125	
- Thu hồi vốn, TSCĐ và thu khác	3,300	3,300	3,264	36	
3. Thu từ XNLD với nước ngoài	18,000	18,000	18,000		
- Thuế giá trị gia tăng	13,000	13,000	13,000		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,800	3,800	3,800		
- Thuế tiêu thụ ĐB hàng nội địa	200	200	200		
- Tiền thuế mặt đất, mặt nước	800	800	800		
- Thuế môn bài	50	50	50		
- Các khoản thu khác	150	150	150		
4. Thuế ngoài quốc doanh	831,000	831,000	205,400	618,850	6,750
- Thuế giá trị gia tăng	584,000	584,000	101,030	482,970	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	175,000	171,650	89,150	82,500	
- Thuế tài nguyên	10,000	11,750		11,750	
- Thuế tiêu thụ ĐB hàng nội địa	3,500	4,100		4,100	
- Thuế môn bài	28,500	29,500	800	21,950	6,750
- Thu khác ngoài quốc doanh	30,000	30,000	14,420	15,580	
5. Lệ phí trước bạ	165,000	182,000		145,600	36,400
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	14,000	14,000			14,000
7. Thuế thu nhập cá nhân	420,000	450,000	250,900	199,100	
8. Thu thuế BVMT	260,000	285,000	285,000		
9. Thu phí và lệ phí	100,000	210,000	30,700	58,780	120,520
- Phí và lệ phí trung ương	20,000	19,486	9,836	9,650	
- Phí và lệ phí tỉnh		20,864	20,864		
- Phí và lệ phí huyện	80,000	49,130	0	49,130	
- Phí và lệ phí xã (đò, chợ, khác)		120,520	0		120,520
10. Thu tiền sử dụng đất	250,000	250,000	158,500	91,500	

NỘI DUNG	BỘ TÀI CHÍNH GIAO	HĐND TỈNH GIAO	Chia ra các cấp ngân sách		
			Tỉnh	Huyện	Xã
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	51,000	51,000	44,900	6,100	
12. Các khoản thu tại xã	23,000	23,000			23,000
- Quỹ đất công ích và hoa lợi công sản		4,000			4,000
- Thu phạt VPHC các lĩnh vực khác		12,650			12,650
- Thu hồi các khoản chi năm trước		0			0
- Các khoản khác		6,350			6,350
13. Thu khác	230,000	270,000	164,500	95,800	9,700
- Thu phạt VPHC an toàn giao thông	100,000	120,200	40,600	69,900	9,700
- Thu phạt VPHC các lĩnh vực khác		53,000	36,500	16,500	
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật		20,000	19,180	820	
- Các khoản khác	130,000	76,800	68,220	8,580	
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	8,000	16,000	16,000		
II. CÁC KHOẢN THU QL QUA NS	0	1,070,000	1,048,300	21,700	
1. Học phí		70,000	48,300	21,700	
2. Thu Xổ số kiến thiết		1,000,000	1,000,000		
THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8,443,160	9,749,574	5,114,174	3,734,820	900,580
I. THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	8,443,160	8,679,574	4,065,874	3,713,120	900,580
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	2,959,810	3,196,224	1,835,369	1,157,275	203,580
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	5,483,350	5,483,350	2,230,505	2,555,845	697,000
2.1 Thu bổ sung CE từ NSTW và TL	3,230,568	3,230,568			
- BS cân đối	2,019,653	2,019,653			
- BS tăng lương	1,210,915	1,210,915			
2.2. Bổ sung mục tiêu bù giảm thu và chính sách	1,104,300	1,104,300			
2.3. Bổ sung các mục tiêu khác	1,078,908	1,078,908			
- Vốn đầu tư	648,417	648,417			
- Vốn sự nghiệp	430,491	430,491			
2.4. Bổ sung vốn phân giới cấm mốc	10,226	10,226			
2.4. Bổ sung vốn CT mục tiêu quốc gia	59,348	59,348			
II. THU QL QUA NSNN	0	1,070,000	1,048,300	21,700	0

PHỤ LỤC SỐ 02

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
TỈNH AN GIANG NĂM 2016

Quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 03/ 8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang



Đơn vị tính : triệu đồng

1	BỘ TÀI CHÍNH GIAO	HĐND TỈNH GIAO	Chia ra các cấp ngân sách		
			Tỉnh	Huyện	Xã
2	3	4	5	6	
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8,443,160	9,749,574	5,114,174	3,734,820	900,580
A. Chi cân đối ngân sách	8,443,160	8,679,574	4,065,874	3,713,120	900,580
I. Chi đầu tư phát triển	2,046,577	2,046,577	1,720,161	326,416	
Trong đó: - Chi giáo dục và đào tạo	273,000	273,000	207,745	65,255	
- Chi khoa học công nghệ	70,000	70,000	53,268	16,732	
1. Nguồn vốn tập trung trong nước	1,115,800	1,115,800	880,884	234,916	
2. Nguồn thu tiền sử dụng đất	250,000	250,000	158,500	91,500	
3. Vốn bổ sung có mục tiêu	648,417	648,417	648,417		
4. Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	32,360	32,360	32,360		
II. Chi thường xuyên	6,271,603	6,501,827	2,298,127	3,320,779	882,921
1. Chi trợ giá		11,100	11,100	0	0
2. Chi sự nghiệp kinh tế		717,845	379,130	338,715	0
- Chi sự nghiệp nông nghiệp		73,989	73,989		
- Chi sự nghiệp lâm nghiệp		7,500	7,500		
- Chi sự nghiệp thủy lợi		190,497	186,717	3,780	
- Chi sự nghiệp địa chính		14,800	10,000	4,800	
- Chi sự nghiệp giao thông		52,000	17,000	35,000	
- Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính		43,800	0	43,800	
- Chi công tác ATGT		35,484	14,404	21,080	
- Chi hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	202,500	202,500	0	202,500	
- Chi sự nghiệp khác		87,049	59,294	27,755	
- Chi hoạt động phân giới cắm mốc	10,226	10,226	10,226		
3. Chi sự nghiệp văn xã		3,938,002	1,417,352	2,500,994	19,656
- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	2,424,010	2,784,488	584,328	2,193,140	7,020
+ Chi SN Giáo dục		2,527,784	363,823	2,159,281	4,680
+ Chi SN Đào tạo		251,309	215,110	33,859	2,340
+ Vốn ngoài nước		5,395	5,395		
- Chi sự nghiệp y tế		662,320	658,550	3,770	
- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	29,862	30,000	30,000		
- Chi sự nghiệp văn hóa		61,590	36,050	21,796	3,744
- Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình		31,806	10,706	19,228	1,872
- Chi sự nghiệp thể dục - thể thao		51,786	35,851	13,595	2,340
- Chi đảm bảo xã hội		301,012	46,867	249,465	4,680
- Chi sự nghiệp văn xã khác		15,000	15,000		
4. Chi quản lý hành chính		1,275,091	292,594	344,647	637,850
- Chi quản lý nhà nước		693,243	163,788	170,626	358,829
- Chi khối Đảng		238,567	52,213	89,973	96,381
- Chi hỗ trợ hội, đoàn thể		235,338	36,593	59,462	139,283
- Chi khác		107,943	40,000	24,586	43,357
Trong đó : Kinh phí MSSC lớn		36,000	25,000	11,000	
5. Chi an ninh, quốc phòng địa phương		257,612	78,120	32,440	147,052
6. Chi sự nghiệp hoạt động môi trường		106,272	38,000	59,728	8,544
7. Chi khác ngân sách		164,617	50,543	44,255	69,819
8. Chi các chương trình mục tiêu	26,988	31,288	31,288	0	0
- CTMT cân đối từ ngân sách địa phương		4,300	4,300		
- Chương trình mục tiêu quốc gia	26,988	26,988	26,988		
III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,170	1,170	1,170	0	0
VI. Dự phòng ngân sách	123,810	130,000	46,416	65,925	17,659
B. Chi từ nguồn thu quản lý qua NSNN		1,070,000	1,048,300	21,700	0
1. Chi đầu tư XD CB (nguồn xổ số kiến thiết)		1,000,000	1,000,000		
2. Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo (học phí)		70,000	48,300	21,700	